UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2953/GPMT-UBND	*Hải Dương, ngày 13 tháng 12 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ ngày 18 tháng 9 năm 2023 và hồ sơ gửi kèm.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1016/TTr-TNMT ngày 12 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ, địa chỉ tại số 40 Phan Bội Châu, thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ - Trụ sở chính (Bệnh viện đa khoa huyện Tứ Kỳ cũ) tại số 40 Phan Bội Châu, thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ - Trụ sở chính (Bệnh viện đa khoa huyện Tứ Kỳ cũ).

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 40, đường Phan Bội Châu, Thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

1.3. Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ được thành lập theo Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 20 tháng 06 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

1.4. Mã số thuế: 0801135665.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 15.849,6m^2.

- Quy mô giường bệnh: 280 giường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Các giấy phép môi trường thành phần do cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ gồm: Giấy xác nhận số 87/GXN-STNMT ngày 10/8/2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Bệnh viện đa khoa huyện Tứ Kỳ; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 05/GP-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tứ Kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh:
- UBND huyện Tứ Kỳ;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2953/GPMT-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải y tế từ các khu xét nghiệm, hồi sức cấp cứu, phòng mổ, nhà ngoại sản.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực giặt.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các nhà vệ sinh trong khu vực khám chữa bệnh.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực bếp ăn.

- Nguồn số 05: Nước thải từ thiết bị hấp khử khuẩn.

- Nguồn số 06: Nước thải từ sân rửa các thùng rác.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được bơm về ao chứa theo đường ống PVC D110 dài 50 m, khi ao đầy, nước tự chảy ra vào mương nội đồng của thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương nội đồng của thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương sau đó chảy ra sông Tứ Kỳ.

- Tọa độ xả thải (*Theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục $105^0 50'$, múi chiếu 3^0*): X(m) = 2302772 Y(m) = 594222.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 100 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả ra hệ thống thoát nước chung theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào mương nội đồng của thị trấn Tứ Kỳ. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (mức B, giá trị C_{max} với hệ số K =

1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 28:2010/ BTNMT, hệ số K = 1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5-8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/l	60		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sunfua (S^{2-})	mg/l	4,8		
6	Amoni (NH_4^+-N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO_3^--N)	mg/l	60		
8	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	mg/l	12		
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12		
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2		
12	Coliform	MPN/ 100 ml	5.000		
13	Salmonella*	VK/ 100ml	KPH		
14	Shigella*	VK/ 100ml	KPH		
15	Vibrio cholera*	VK/ 100ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải y tế từ khu xét nghiệm, hồi sức cấp cứu, phòng mổ, nhà ngoại sản được thu gom bằng ống PVC D60 dài 14m, D110 dài 30,4m, D160 dài 15m, độ dốc 0,2% sau đó được dẫn vào HTXL chung bằng đường ống thoát nước thải D225 chiều dài 164m.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực giặt là: Theo đường ống PVC D200 dài 5 m, độ dốc 0,2% chảy về HTXL nước thải chung bằng đường ống thoát nước thải D225 chiều dài 60 m.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh theo đường ống PVC D90 dài 60m, D110 dài 248,5m, độ dốc 0,2% chảy xuống bể phốt xây chìm phía ngoài khối nhà sau đó được dẫn qua các hố ga và dẫn vào HTXL chung bằng đường ống thoát nước thải D225 chiều dài 370 m.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực dinh dưỡng (bếp ăn) theo đường ống dẫn PVC D200 dài 5 m, độ dốc 0,2% thu gom về bể tách mỡ bên ngoài khối nhà thể tích 2m^3 sau đó được dẫn vào HTXL chung qua đường ống D60 dài 70 m.

- Nguồn số 05: Nước thải từ thiết bị hấp khử khuẩn được dẫn bằng đường ống PVC D110, dài 41,1m, độ dốc 0,2% qua 5 hố ga kích thước 0,7m x 0,7m x 0,8m vào HTXL nước thải chung.

- Nguồn số 06: Nước thải từ sân rửa các thùng rác được dẫn bằng đường ống PVC D110, dài 23,7 m, độ dốc 0,2% qua 2 hố ga kích thước 0,7m x 0,7m x 0,8m vào HTXL nước thải chung.

- Trên hệ thống đường ống thu gom có bố trí 28 hố ga thu cặn, trong đó có: 21 hố ga có kích thước 0,9m x 0,9m x 1,15m và 07 hố ga có kích thước 0,7m x 0,7m x 0,8m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Sơ đồ quy trình công nghệ: Nước thải đã xử lý sơ bộ → Hố ga chắn rác → Bể tập trung → Bể sinh học → Bể điều hòa → Thiết bị hợp khối Johkasou (Thiết bị chắn rác → Ngăn điều hòa lưu lượng → Ngăn lọc tinh → Ngăn chứa đệm vi sinh → Ngăn chứa vật liệu lọc → Ngăn chứa nước đã qua xử lý → Ngăn khử trùng) → Ao chứa → Hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc thị trấn Tứ Kỳ → Sông Tứ Kỳ.

- Công suất thiết kế hệ thống: 100 m^3/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể gom (kích thước 2,5m x 1,3m x 2,5m - 8,1m^3; bể điều hòa (kích thước 2,5m x 1,3m x 2,5m – 8,1 m^3); hệ thống bể xử lý (3 bể có kích thước như nhau: 2,36m x 2,5 m x 2,1 m -12,4m^3; bể điều hòa (kích thước 2,5m x 1,9m x 2,5m - 12 m^3); 01 thiết bị hợp khối Johkasou (Đường kính 2,05m x Dài 10,7m x cao 2,2 m); ao chứa (kích thước 40 m x 14 m x 1 m - 560 m^3).

- Hóa chất sử dụng: Cloramin B định mức 3g/1 m^3 nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,…) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Trung tâm hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố sẽ tiếp tục quy trình xử lý. Trường hợp, hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Trung tâm phải thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Trung tâm.

3.3. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Trung tâm có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước sông, Trung tâm phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.7. Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2953/GPMT-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải khu vực thiết bị hấp khử khuẩn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

Dòng số 01: Miệng xả khí khu vực thiết bị hấp khử khuẩn.

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 01 điểm xả thải tương ứng với 01 dòng thải. Toạ độ vị trí xả thải (*Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 50'$, múi chiếu 3^0*):

TT	X (m)	Y (m)
Điểm xả 1	2302821	594180

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.650 m^3/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức bằng quạt hút ly tâm

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B với giá trị K_p=1, K_v = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH_3	mg/Nm^3	**40**	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	H_2S	mg/Nm^3	**6**		
3	SO_2	mg/Nm^3	**400**		
4	NO_2	mg/Nm^3	**680**		
5	HCl	mg/Nm^3	**40**		
6	H_2SO_4	mg/Nm^3	**40**		
7	HNO_3	mg/Nm^3	**400**		
8	CO	mg/Nm^3	**800**		
9	Bụi tổng số	mg/Nm^3	**160**		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải, mùi từ thiết bị hấp khử khuẩn được thu gom bằng 2 chụp hút hình vuông (kích thước 1,2m x 1,2m, chất liệu thép mạ kẽm) vào đường ống dẫn khí (hình vuông D300 dài 3,5m, vật liệu tôn dày 3mm). Dưới sự hoạt động của quạt hút ly tâm thì mùi sẽ được hút toàn bộ thông qua chụp hút và đường ống dẫn khí thải vào buồng lọc khí. Tại đây khí thải, mùi sẽ đi qua 2 khay lọc chứa than hoạt tính để loại bỏ tạp chất gây mùi, sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua miệng xả hình chữ nhật (chất liệu Inox, kích thước 0,3m x 0,2m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải, mùi từ thiết bị hấp khử khuẩn → chụp hút → đường ống → quạt hút → buồng lọc khí → Ống thoát khí ra ngoài môi trường

- Công suất thiết kế: 3.650m^3/h

- Thông số kỹ thuật: 02 chụp hút hình vuông: kích thước 1,2m x 1,2m, chất liệu Thép mạ kẽm; 01 đường ống dẫn khí vuông: D300, dài 3,5m, chất liệu tôn, dày 3mm; 01 quạt hút: lưu lượng 3.650m^3/h; Buồng lọc khí: 2 đèn UV và 2 tấm cacbon(trên tấm cacbon được phun TIO2); 01 miệng xả hình chữ nhật: bằng Inox, kích thước 0,3m x 0,2m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phố sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải khu vực thiết bị hấp khử khuẩn, công suất 3.650 m^3/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm (miệng xả khí thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2953/GPMT-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của khu vực nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Từ hoạt động của khu vực nhà vận hành thiết bị hấp khử khuẩn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m): 2302830; Y(m): 594208.

- Tọa độ nguồn số 02: X(m): 2302823; Y(m): 594182.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 50'$, múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	55	45	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	60	55	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy nén khí được đặt trong phòng để giảm thiểu tiếng ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu,

bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2953/GPMT-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả vật sắc nhọn) gồm:	Rắn	17.810	13 01 01
	1.1. Chất thải lây nhiễm sắc, nhọn	Rắn	2.800	13 01 01
	1.2. Chất thải lây nhiễm không sắc, nhọn	Rắn	11.700	
	1.3. Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	Rắn	1.360	
	1.4. Chất thải giải phẫu	Rắn	1.950	
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (hóa chất dùng cho xét nghiệm…..)	Rắn	3	13 01 02
3	Chất hàn răng almagam	Rắn	1	13 01 04
4	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	8	16 01 06
5	Pin, ắc quy thải, dầu mỡ thải	Rắn	32	16 01 12
6	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải *(Thiết bị, bộ phận máy tính hỏng...)*	Rắn	13	16 01 13
7	Bùn thải nguy hại	Rắn	900	02 05 01
Tổng			**16.769**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây	Rắn	60	13 01 05

	nhiễm (tã giấy,..)			
2	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn	60	13 01 07
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	733	18 01 05
4	Bao bì nhựa (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; vỏ chai;…)	Rắn	570	18 01 06
5	Bao bì kim loại	Rắn	2	18 01 08
6	Bao bì thủy tinh (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm, không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;…)	Rắn	7.490	18 01 09
7	Vỏ hộp mực in, cặn mực in văn phòng	Rắn	460	08 02 06
8	Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa	Lỏng	6.200	12 06 13
Tổng			**15.575**	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 87,9 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích 10 lít/hộp, từ 5 lít/thùng - 240 lít/thùng; xe thùng vận chuyển chất thải nguy hại sức chứa từ 120 lít/xe - 240 lít/xe được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa:

+ 01 kho lưu giữ chất thải lây nhiễm (12 m^2).

+ 01 kho chứa chất thải nguy hại (6 m^2).

- Thiết kế và cấu tạo kho chứa:

+ 01 kho lưu giữ chất thải lây nhiễm (12 m^2): Nhà cấp 4, bê tông cốt thép, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, có rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra rò rỉ chất thải lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo, cạnh kho chất thải tái chế.

+ 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại (6 m^2): Nhà cấp 4, bê tông cốt thép, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, có rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra rò rỉ chất thải lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Chất thải y tế:

+ Thùng chứa bằng nhựa, có lắp đậy với dung tích từ 5 lít/thùng - 15 lít/thùng.

+ Thùng lưu giữ chất thải y tế bằng nhựa, có lắp đậy từ 240 lít/thùng - 660 lít/thùng.

+ Xe thùng vận chuyển chất thải sức chứa từ 120 lít/xe - 240 lít/xe.

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Trang bị thùng chứa bằng nhựa, có lắp đậy với dung tích từ 60 lít/thùng - 240 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Chất thải y tế:

+ 01 kho chứa chất thải tái chế (12 m^2): Nhà cấp 4, có mái che bằng tôn, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát.

+ 01 kho chứa chất thải y tế thông thường (16 m^2): Nhà cấp 4, có mái che bằng tôn, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát.

- Chất thải sinh hoạt:

+ Diện tích kho lưu chứa: 20 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của nhà kho chứa: Nhà cấp 4, có mái che bằng tôn, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn thông thường phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm của cơ sở y tế theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2953/GPMT-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phóng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.